

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
QUÝ I NĂM 2022
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN
SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
A. TÀI SẢN			
I. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	V.01	211.689	205.162
II. Tiền gửi tại ngân hàng nhà nước	V.02	471.685	530.440
III. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	V.03	4.427.241	5.612.975
1. Tiền gửi tại các TCTD khác		3.824.241	5.092.975
2. Cho vay các TCTD khác		603.000	520.000
3. Dự phòng rủi ro		-	-
IV. Chứng khoán kinh doanh		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
2. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	-
V. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	V.04	6.483	27.344
VI. Cho vay khách hàng	V.05	16.494.262	16.340.179
1. Cho vay khách hàng		16.662.255	16.502.139
2. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.05.3	(167.993)	(161.960)
VII. Hoạt động mua nợ		-	-
1. Mua nợ		-	-
2. Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		-	-
VIII. Chứng khoán đầu tư	V.06	242.040	330.463
1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		-	-
2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		638.527	657.446
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(396.487)	(326.983)
IX. Góp vốn, đầu tư dài hạn	V.07	638.201	638.201
1. Đầu tư vào công ty con		612.503	612.503
2. Vốn góp liên doanh		-	-
3. Đầu tư vào công ty liên kết		-	-
4. Đầu tư dài hạn khác		53.880	53.880
5. Dự phòng tổn thất đầu tư dài hạn		(28.182)	(28.182)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
X. Tài sản cố định		1.147.463	1.160.844
1. Tài sản cố định hữu hình		721.460	733.924
a. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình		1.285.865	1.285.156
b. Hao mòn tài sản cố định hữu hình		(564.405)	(551.232)
2. Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
a. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính		-	-
b. Hao mòn tài sản cố định thuê tài chính		-	-
3. Tài sản cố định vô hình		426.003	426.920
a. Nguyên giá tài sản cố định vô hình		520.029	520.029
b. Hao mòn tài sản cố định vô hình		(94.026)	(93.109)
XI. Bất động sản đầu tư		-	-
a. Nguyên giá bất động sản đầu tư		-	-
b. Hao mòn bất động sản đầu tư		-	-
XII. Tài sản có khác	V.08	405.453	373.857
1. Các khoản phải thu	V.08.1	123.391	124.280
2. Các khoản lãi, phí phải thu		290.966	258.815
3. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4. Tài sản Có khác	V.08.2	5.585	5.251
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5. Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(14.489)	(14.489)
TỔNG TÀI SẢN CÓ		24.044.517	25.219.465

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
B. NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I. Các khoản nợ chính phủ và Ngân hàng Nhà nước		-	-
II. Tiền gửi và vay các TCTD khác	V.09	1.260.445	2.343.031
1. Tiền gửi của các TCTD khác		1.258.262	2.340.861
2. Vay các TCTD khác		2.183	2.170
III. Tiền gửi của khách hàng	V.10	18.618.081	18.717.328
IV. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	V.04	-	-
V. Vốn tài trợ, Ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro		-	-
VI. Phát hành giấy tờ có giá		-	-
VII. Các khoản nợ khác	V.11	355.864	450.408
1. Các khoản lãi, phí phải trả		268.468	300.999
2. Thuế TNDN hoãn lại phải trả	V.19.2		-
3. Các khoản phải trả và công nợ khác		87.396	149.409
4. Dự phòng rủi ro khác (DP cho công nợ tiềm ẩn)		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		20.234.390	21.510.767



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Mẫu số: B02/TCTD

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

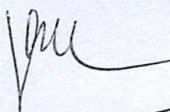
Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
VIII. Vốn và các quỹ	V.12	3.810.127	3.708.698
1. Vốn của TCTD		3.080.716	3.080.716
<i>a. Vốn điều lệ</i>		3.080.000	3.080.000
<i>b. Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định</i>		-	-
<i>c. Thặng dư vốn cổ phần</i>		716	716
<i>d. Cổ phiếu quỹ</i>		-	-
<i>e. Cổ phiếu ưu đãi</i>		-	-
<i>g. Vốn khác</i>		-	-
2. Quỹ của TCTD		323.710	323.710
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		3.182	-
4. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5. Lợi nhuận chưa phân phối		402.519	304.272
IX. Lợi ích của cổ đông thiểu số		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		24.044.517	25.219.465

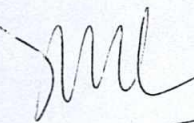
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/03/2022	31/12/2021
I. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	VIII.25	2.706.057	2.062.138
1. Bảo lãnh vay vốn		-	-
2. Cam kết giao dịch ngoại hối		2.283.000	1.697.100
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>		2.283.000	1.697.100
3. Cam kết cho vay không hủy ngang		-	-
4. Cam kết trong nghiệp vụ L/C		134.313	132.368
5. Bảo lãnh khác		288.744	232.670

LẬP BẢNG


Phạm Thị Mùa


KẾ TOÁN TRƯỞNG


Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2022

TỔNG GIÁM ĐỐC




Trần Thanh Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I	
		Năm 2022	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2021
1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.13	419.754	375.892	419.754	375.892
2. Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.14	207.880	232.738	207.880	232.738
I. Thu nhập lãi thuần (1-2)		211.874	143.154	211.874	143.154
3. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		15.068	14.241	15.068	14.241
4. Chi phí hoạt động dịch vụ		5.975	5.523	5.975	5.523
II. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ (3-4)	VI.15	9.093	8.718	9.093	8.718
III. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	VI.16	16.159	6.822	16.159	6.822
IV. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		-			
V. Lãi/lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư					
5. Thu nhập từ hoạt động khác		47.121	10.089	47.121	10.089
6. Chi phí hoạt động khác		380	411	380	411
VI. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác (5-6)	VI.17	46.741	9.678	46.741	9.678
VII. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần					
VIII. Chi phí hoạt động	VI.18	106.087	118.215	106.087	118.215
IX. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng (I+II+III+IV+V+VI+VII - VIII)		177.780	50.157	177.780	50.157
X. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		78.040	(3.953)	78.040	(3.953)
XI. Tổng lợi nhuận trước thuế (IX-X)		99.740	54.110	99.740	54.110
7. Chi phí thuế TNDN hiện hành		1.493	4.164	1.493	4.164
8. Chi phí thuế TNDN hoãn lại					
XII. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp (7+8)	VI.19	1.493	4.164	1.493	4.164
XIII. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (XI-XII)		98.247	49.946	98.247	49.946
XIV. Lợi ích của cổ đông thiểu số					
XV. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12.2			319	162

LẬP BẢNG

Phạm Thị Mũa

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đỗ Thị Loan Anh



NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

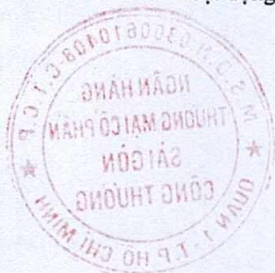
Mẫu số: B04/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		387.603	347.142
02. Chi phí lãi và các khoản thu nhập tương tự đã trả		(240.411)	(269.629)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		9.093	8.718
04. Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		16.159	6.822
05. Thu nhập khác		(347)	(376)
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý hoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro		47.075	10.018
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(91.505)	(104.381)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(8.184)	(23.810)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động</i>		119.483	(25.496)
<i>Những thay đổi về tài sản hoạt động</i>			
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác		(83.000)	350.000
10. (Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		88.423	9.391
11. (Tăng)/Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		20.861	6.585
12. (Tăng)/Giảm các khoản cho vay khách hàng		(160.116)	520.884
13. Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản		(2.504)	-
14. (Tăng)/Giảm khác về tài sản hoạt động		(68.947)	18.093



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
<i>Những thay đổi về công nợ hoạt động</i>			
15. Tăng/(Giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN		-	-
16. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi và vay các TCTD		(1.082.586)	(1.145.688)
17. Tăng/(Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)		(99.247)	(329.529)
18. Tăng/(Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ GTCG được tính vào hoạt động tài chính)		-	-
19. Tăng/(Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		-	-
20. Tăng/(Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	2.720
21. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động		(55.322)	(2.638)
22. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng		-	-
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.322.955)	(595.678)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01. Mua sắm TSCĐ		(1.202)	(47.625)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		13	36
03. Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-	-
04. Mua sắm bất động sản đầu tư		-	-
05. Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
06. Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư		-	-
07. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
08. Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác		-	-
09. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		(1.189)	(47.589)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

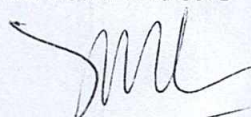
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01. Tăng vốn cổ phần từ góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu		-	-
02. Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
03. Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		-	-
04. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		-	-
05. Tiền chi ra mua cổ phiếu quỹ		-	-
06. Tiền thu được do bán cổ phiếu quỹ		-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(1.324.144)	(643.267)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		5.828.577	6.070.100
VI. Điều chỉnh của ảnh hưởng thay đổi tỷ giá		3.182	498
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	VII.20	4.507.615	5.427.331

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

I. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương được thành lập theo giấy phép số 0034/NH-GP ngày 04/5/1993 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 059074 ngày 04/8/1993 và đăng ký thay đổi lần thứ 30 ngày 27/12/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.HCM cấp.

Thời gian hoạt động của ngân hàng là 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tiên.

Vốn điều lệ: 3.080.000.000.000 VND.

Tính đến ngày 31 tháng 03 năm 2022, vốn điều lệ của Ngân hàng là: 3.080.000.000.000 đồng.

2. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần

3. Hoạt động của ngân hàng

- Huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi;
- Tiếp nhận vốn ủy thác đầu tư và phát triển của các tổ chức tín dụng trong nước;
- Vay vốn các tổ chức tín dụng khác;
- Cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân tùy theo tính chất và khả năng nguồn vốn;
- Chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và giấy tờ có giá;
- Hùn vốn liên doanh và mua cổ phần theo pháp luật hiện hành;
- Làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng;
- Thực hiện kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc và thanh toán quốc tế, huy động các loại vốn từ nước ngoài và các dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà Nước cho phép;
- Kinh doanh khách sạn và ăn uống (không kinh doanh tại trụ sở);
- Thực hiện nghiệp vụ phát hành thẻ nội địa có thương hiệu SAIGON BANK Card.

4. Thành phần Hội đồng Quản trị (HDQT)

Ông Vũ Quang Lãm	Chủ tịch
Ông Trần Thanh Giang	Thành viên
Ông Trần Quốc Thanh	Thành viên
Ông Nguyễn Cao Trí	Thành viên
Bà Trần Thị Phương Khanh	Thành viên
Bà Phạm Thị Kim Lệ	Thành viên độc lập

5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Trần Thanh Giang	Tổng Giám đốc
Bà Võ Thị Nguyệt Minh	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Phạm Hoàng Hồng Thịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tấn Phát	Phó Tổng Giám đốc
Bà Đỗ Thị Loan Anh	Kế toán trưởng

6. Trụ sở chính

Trụ sở chính của Ngân hàng: Số 2C Phó Đức Chính, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cho đến thời điểm lập báo cáo này, Ngân hàng có 33 chi nhánh, 55 phòng giao dịch và trung tâm kinh doanh thẻ. Các chi nhánh được mở trên địa bàn miền Bắc, miền Trung, miền Nam và Tây Nguyên. Ngân hàng có một Công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022****Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam****7. Công ty con**

Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản được thành lập theo giấy phép số 4104000033 ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần 7 theo mã số mới 0302487767 ngày 21/6/2013. Tỷ lệ góp vốn vào Công ty là 100%.

8. Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/03/2022: 1.355 người.

Tổng số cán bộ, công nhân viên đến ngày 31/12/2021: 1.354 người.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Niên độ kế toán: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Việt Nam đồng.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng tại ngân hàng

Báo cáo về tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) hoặc các quy định hiện hành:

Các báo cáo tài chính của Ngân hàng kèm theo được lập theo quy ước giá gốc và phù hợp các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan áp dụng cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam. Do đó các báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận chung ở các nước và ngoài phạm vi Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với thông lệ tại các nước khác.

Chế độ và hình thức kế toán áp dụng:

Ngân hàng áp dụng hệ thống chế độ kế toán Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/4/2004, chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN, ngày 18/4/2007, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các chuẩn mực kế toán có liên quan.

IV. Chính sách kế toán áp dụng tại Ngân hàng**1. Các thay đổi về chính sách kế toán**

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước ("NHNN") đã ban hành Thông tư số 22/2017/TT-NHNN hiệu lực áp dụng 01/04/2018 thay thế sửa đổi và hủy bỏ: khoản 20, khoản 25, khoản 28, khoản 29, khoản 46 và khoản 50 Điều 2 Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước và khoản 3 Điều 1 và khoản 2, khoản 3 Điều 2 Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/04/2007 và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29/04/2004 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

2. Chuyển đổi tiền tệ

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ mua, bán ngoại tệ là tỷ giá mua, bán thực tế tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh.

Tỷ giá sử dụng để hạch toán các nghiệp vụ khác về ngoại tệ để chuyển đổi ra đồng Việt Nam: là tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của đồng ngoại tệ đó tại ngày phát sinh giao dịch.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo nếu tỷ giá này nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo. Nếu tỷ giá này lớn hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo thì lấy tỷ giá bình quân gia quyền mua bán này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ và đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được đưa vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/03/2022:

22.830 VND/USD	187,33 VND/JPY
18.248 VND/CAD	17.088 VND/AUD
25.432 VND/EUR	16.869 VND/SGD
29.990 VND/GBP	24.663 VND/CHF

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán theo giá trị hợp đồng vào ngày giao dịch, và sau đó được đánh giá lại theo tỷ giá vào ngày cuối tháng. Lợi nhuận hoặc lỗ khi các công cụ tài chính phái sinh đã thực hiện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận hoặc lỗ chưa thực hiện được ghi nhận vào khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán vào cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào thời điểm cuối năm.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi và chi phí lãi theo phương pháp dự thu, dự chi hàng ngày. Lãi của các khoản cho vay quá hạn không được ghi dự thu mà được ghi nhận ngoại bảng. Khi một khoản cho vay trở thành quá hạn thì số lãi đã dự thu được hoãn lại và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản cho vay quá hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ ngân quỹ, phí từ các khoản bảo lãnh và các dịch vụ khác được ghi nhận khi thực nhận.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng, hoạt động mua nợ

Kế toán đối với cho vay khách hàng

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay: Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng.

Nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng: Các khoản vay ngắn hạn có kỳ hạn đến 01 năm. Các khoản vay trung hạn có kỳ hạn từ trên 01 năm đến 05 năm và các khoản vay dài hạn có kỳ hạn trên 05 năm.

Các nguyên tắc phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng được Ngân hàng thực hiện theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ("Thông tư 11") ngày 30 tháng 07 năm 2021 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2021.

Ít nhất mỗi tháng một lần, trong 07 (bảy) ngày đầu tiên của tháng, Ngân hàng căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 1, Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12, Điều 13 Thông tư 11/2021/TT-NHNN tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng đến thời điểm cuối ngày cuối cùng của tháng trước liền kề, trích lập dự phòng rủi ro theo kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng và gửi kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng cho CIC.

Trong thời hạn 03 (ba) ngày kể từ ngày nhận được danh sách khách hàng do CIC cung cấp theo quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư 11/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021:

a) Điều chỉnh nhóm nợ theo nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp. Trường hợp kết quả tự phân loại nợ, cam kết ngoại bảng của khách hàng theo quy định tại khoản 1 Điều 8 Thông tư 11 thấp hơn nhóm nợ theo danh sách khách hàng do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ của khách hàng do CIC cung cấp;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

b) Căn cứ kết quả điều chỉnh nhóm nợ tại điểm a Khoản 3 Điều 8 Thông tư 11, Ngân hàng điều chỉnh số tiền trích lập dự phòng cụ thể của tháng cuối quý.

Ngoài thời điểm phân loại nêu trên, Ngân hàng được tự thực hiện phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo quy định nội bộ.

Cơ sở trích lập dự phòng rủi ro tín dụng căn cứ vào các khoản nợ vay đã được phân loại. Việc tính toán dự phòng căn cứ vào quy định tại khoản 2 Điều 12 Thông tư 11. Tỷ lệ trích lập cụ thể như sau:

	Phân loại nợ	Tỷ lệ lập dự phòng cụ thể
Nhóm 1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2	Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4	Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung được tính bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Việc xóa sổ các khoản nợ vay không có khả năng thu hồi căn cứ vào Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30/07/2021.

Từ ngày 13 tháng 03 năm 2020, Ngân hàng đã áp dụng Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNNVN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid - 19. Từ ngày 17 tháng 05 năm 2021, Ngân hàng áp dụng Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 04 năm 2021 (Thông tư 03") do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 01.

Bán nợ cho Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC)

Ngân hàng thực hiện việc bán nợ cho VAMC theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 18 tháng 5 năm 2013, Nghị định 34/2015/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015 sửa đổi và bổ sung một số điều của Nghị định 53/2013/NĐ-CP, thông tư 19/2013/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 06 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán, xử lý nợ xấu của Công ty quản lý tài sản của Tổ chức tín dụng Việt Nam, và các khoản nợ bán cho VAMC được xuất toán khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong công văn số 8499/NHNN-TCKT do Ngân hàng Nhà nước ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 về việc hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và tổ chức tín dụng, và công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014.

Trái phiếu đặc biệt phát hành bởi VAMC tương ứng với khoản nợ xấu mà Ngân hàng bán được ghi nhận là chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng để hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu và tất toán tài khoản ngoại bảng theo đối lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh và đầu tư chứng khoán

7.1. Nghiệp vụ kinh doanh chứng khoán

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán ban đầu được mua và nắm giữ cho mục đích kinh doanh trong ngắn hạn hoặc nếu Ban Tổng Giám đốc quyết định như vậy.

Nguyên tắc ghi nhận giá trị chứng khoán kinh doanh: Chứng khoán kinh doanh ban đầu được ghi nhận theo giá thực tế mua chứng khoán (giá gốc), bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán kinh doanh giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

7.2. Nghiệp vụ đầu tư chứng khoán

Chứng khoán đầu tư gồm các chứng khoán sẵn sàng để bán và các chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn: là các chứng khoán có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và Ban Tổng Giám đốc có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán sẵn sàng để bán: là các chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được giữ trong thời gian không ấn định trước, có thể được bán bất cứ lúc nào.

Nguyên tắc ghi nhận chứng khoán đầu tư: được ghi nhận theo giá thực tế mua. Sau đó các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá chứng khoán trong các kỳ kế toán tiếp theo.

Thu nhập lãi từ chứng khoán nợ giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Ngân hàng nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá vốn tại thời điểm mua.

Lãi hoặc lỗ từ kinh doanh chứng khoán sẵn sàng để bán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần.

Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

7.3. Nghiệp vụ đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào Công ty con được ghi nhận khi Ngân hàng nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động, nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của Công ty đó. Khi Ngân hàng không còn nắm giữ quyền kiểm soát Công ty con thì ghi giảm khoản đầu tư vào công ty con. Các khoản đầu tư vào Công ty con được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư Công ty con được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty con đầu tư bị lỗ.

7.4. Nghiệp vụ đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư với tỷ lệ thấp hơn hoặc bằng 11% phần vốn của các tổ chức kinh tế. Các khoản đầu tư dài hạn ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Ngân hàng xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

8. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

9. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ..., hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

10. Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>4 - 8 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>5 - 6 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>2 - 5 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>4 - 6 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

11. Kế toán các giao dịch thuê tài sản

Thuê hoạt động: là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

12. Tiền và các khoản tương đương tiền

Trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ, tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền, kim loại quý và đá quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn tại TCTD khác có thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày gửi, trái phiếu chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện tái chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua.

13. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Ngân hàng có một nghĩa vụ hiện tại phát sinh từ các sự kiện đã qua; Có thể đưa đến sự giảm sút những lợi ích kinh tế cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ; Giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022****Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam**

Khi có nhiều nghĩa vụ nợ tương tự nhau thì khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán nghĩa vụ nợ được xác định thông qua việc xem xét toàn bộ nhóm nghĩa vụ nói chung. Dự phòng cũng được ghi nhận cho dù khả năng giảm sút lợi ích kinh tế do việc thanh toán từng nghĩa vụ nợ là rất nhỏ.

Dự phòng được tính ở giá trị hiện tại của các khoản chi phí dự tính để thanh toán nghĩa vụ nợ với suất chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá theo thị trường hiện tại về thời giá của tiền tệ và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên trong dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tiền lãi.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

15. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

Chi phí đi vay là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Ngân hàng. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trả lãi trong kỳ, khi phát sinh liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc tài sản dở dang thì chi phí đi vay được tính trực tiếp vào giá trị của tài sản đó theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam.

16. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu của Ngân hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán bao gồm: Vốn điều lệ và thặng dư vốn cổ phần.

Vốn điều lệ: được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Ngân hàng. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Ngân hàng đã phát hành và được Ngân hàng mua lại. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được giảm trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được hủy bỏ hoặc tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khác: Phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ được căn cứ vào điều lệ của Ngân hàng và được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Các điều chỉnh số liệu kế toán kỳ trước

Số liệu đầu năm và năm trước được điều chỉnh cho phù hợp theo Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29/12/2017 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát ngân hàng hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết của Ngân hàng mà có ảnh hưởng đáng kể đối với ngân hàng, những chức trách quản lý chủ chốt như ban tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/03/2022	31/12/2021
Tiền mặt bằng VND	194.682	185.329
Tiền mặt bằng ngoại tệ	17.007	19.833
Tổng cộng	211.689	205.162

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	31/03/2022	31/12/2021
Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	471.685	530.440
<i>Bằng VND</i>	413.245	431.162
<i>Bằng vàng và ngoại tệ</i>	58.440	99.278
Tổng cộng	471.685	530.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/03/2022	31/12/2021
3.1. Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	3.020.991	3.184.975
<i>Bằng VNĐ</i>	5.901	870
<i>Bằng ngoại hối</i>	3.015.090	3.184.105
Tiền gửi có kỳ hạn	803.250	1.908.000
<i>Bằng VNĐ</i>	803.250	1.908.000
<i>Bằng ngoại hối</i>	-	-
Cộng	3.824.241	5.092.975

3.2. Cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/03/2022	31/12/2021
Cho vay ngắn hạn	603.000	520.000
<i>Bằng VNĐ</i>	603.000	520.000
<i>Bằng ngoại hối</i>	-	-
Cộng	603.000	520.000
Tổng cộng	4.427.241	5.612.975

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi các TCTD khác:

	31/03/2022	31/12/2021
Nợ đủ tiêu chuẩn	603.000	520.000
Cộng	603.000	520.000

4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác:

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)	
		Tài sản	Công nợ
Tại ngày cuối kỳ			
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>		6.483	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	2.289.483	6.483	-
Tại ngày đầu kỳ			
<i>Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>		27.344	-
- Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.724.444	27.344	-
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	2.289.483	6.483	-

5. Cho vay khách hàng

	31/03/2022	31/12/2021
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	16.520.096	16.154.829
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	134.159	339.295
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	-	15
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	8.000	8.000
Tổng cộng	16.662.255	16.502.139

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

5.1. Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/03/2022	31/12/2021
Nợ đủ tiêu chuẩn	15.937.827	15.778.044
Nợ cần chú ý	326.379	398.810
Nợ dưới tiêu chuẩn	130.482	41.534
Nợ nghi ngờ	85.780	106.650
Nợ có khả năng mất vốn	181.787	177.101
Tổng cộng	16.662.255	16.502.139

5.2. Phân tích dư nợ theo thời gian

	31/03/2022	31/12/2021
Nợ ngắn hạn	11.733.042	11.693.831
Nợ trung hạn	1.486.403	1.528.165
Nợ dài hạn	3.442.810	3.280.143
Tổng cộng	16.662.255	16.502.139

5.3. Sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

<u>Kỳ này</u>	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Số dư đầu năm	122.437	39.523
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	(1.260)	9.797
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong kỳ	-	(2.504)
Số dư cuối kỳ	121.177	46.816
<u>Năm trước</u>		
Số dư đầu năm	107.123	9.642
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ /(Hoàn nhập trong kỳ)	15.314	42.311
Sử dụng dự phòng rủi ro tín dụng trong năm	-	(12.430)
Số dư cuối năm	122.437	39.523
Chi tiết số dư dự phòng	31/03/2022	31/12/2021
Dự phòng rủi ro cho vay tổ chức tín dụng khác	-	-
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	167.993	161.960
+ <i>Dự phòng chung</i>	121.177	118.775
+ <i>Dự phòng cụ thể</i>	46.816	43.185
Dự phòng cam kết ngoại bảng	-	-
Cộng	167.993	161.960

6. Chứng khoán đầu tư

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

- Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	638.527	657.446
- Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(396.487)	(326.983)
Cộng	242.040	330.463
Tổng cộng	242.040	330.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn	31/03/2022	31/12/2021
- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư		
Đầu tư vào công ty con	612.503	612.503
Các khoản đầu tư dài hạn khác	53.880	53.880
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(28.182)	(28.182)
Tổng cộng	638.201	638.201

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05/TC/TD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

7. Góp vốn, đầu tư dài hạn (tiếp theo):

- Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn của Ngân hàng

Tên	31/03/2022			31/12/2021		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ phần vốn (%)
Đầu tư vào công ty con	612.503	612.503		612.503	612.503	
Công ty Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản	612.503	612.503	100,00%	612.503	612.503	100,00%
Đầu tư dài hạn khác	53.880	25.698		53.880	25.698	
Đầu tư vào doanh nghiệp khác						
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	18.380	18.380	10,98%	18.380	18.380	10,98%
Cty CP Thanh toán Quốc Gia Việt Nam	2.000	2.000	0,64%	2.000	2.000	0,64%
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	33.000	33.000	11,00%	33.000	33.000	11,00%
Quý BL Tín dụng của Doanh nghiệp vừa và nhỏ	500	500	0,22%	500	500	0,22%
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn						
Công ty CP Chứng khoán SAIGONBANK Berjaya	-	(28.182)		-	(28.182)	
Cty CP Khách sạn Sài Gòn Hạ Long	-	(27.227)		-	(27.227)	
	-	(955)		-	(955)	
Tổng cộng	666.383	638.201		666.383	638.201	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

8. Tài sản có khác

	31/03/2022	31/12/2021
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	6.750	6.750
2. Mua sắm, sửa chữa tài sản cố định	14.453	12.371
3. Các khoản phải thu	102.188	105.159
4. Tài sản có khác	5.585	5.251
Cộng	128.976	129.531

8.1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/03/2022	31/12/2021
Trong đó:		
- Những công trình lớn	6.750	6.750
<i>Xây dựng mới chi nhánh Hà Nội</i>	823	823
<i>Xây dựng mới chi nhánh Đồng Đa</i>	-	-
<i>Đất 50 Nguyễn Tất Thành Đaklak</i>	4.142	4.142
<i>Sửa chữa nhà 2C Phó Đức Chính</i>	885	885
<i>Khác</i>	900	900
Cộng	6.750	6.750

8.2 Mua sắm tài sản cố định

	31/03/2022	31/12/2021
Trong đó:		
<i>36 máy ATM</i>	476	476
<i>Nâng cấp phần mềm Oracle và Module Trade Finance</i>	4.385	4.345
<i>Phần mềm hệ thống quản lý văn bản điện tử</i>	538	538
<i>Phần mềm phòng chống rửa tiền</i>	2.997	2.971
<i>Phần mềm hóa đơn điện tử</i>	286	286
<i>Máy chủ eKYC</i>	1.679	
<i>Phần mềm Hải quan điện tử</i>	337	
<i>Nâng cấp hệ thống SAN</i>	2.838	2.838
<i>Khác</i>	917	917
Cộng	14.453	12.371

8.3 Các khoản phải thu

	31/03/2022	31/12/2021
- Các khoản phải thu nội bộ	14.989	10.089
Trong đó:		
<i>Tạm ứng nghiệp vụ</i>	9.980	6.849
<i>Các khoản phải thu khác</i>	5.009	3.240
- Các khoản phải thu bên ngoài	87.199	95.070
<i>Tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán (*)</i>	4.664	4.664
<i>Các khoản khác</i>	82.535	90.406
Cộng	102.188	105.159

(*): *Thuyết minh tiền hỗ trợ lãi suất chờ Nhà nước thanh toán:*

<i>Tiền đã chi cho khách hàng vay hỗ trợ lãi suất</i>	67.592
<i>Các khoản đã nhận tiền hỗ trợ lãi suất</i>	(62.928)
Khoản tiền còn phải thu hỗ trợ chờ Nhà nước thanh toán	4.664

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

8.4 Tài sản có khác

	31/03/2022	31/12/2021
- Chi phí chờ phân bổ	4.484	4.395
- Tài sản gắn nợ đã chuyển quyền sở hữu cho Ngân hàng đang chờ xử lý	-	-
+ Bất động sản	-	-
- Tài sản khác	1.101	856
Cộng	5.585	5.251

9. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

9.1. Tiền gửi của các TCTD khác

	31/03/2022	31/12/2021
a. Tiền gửi không kỳ hạn	24.212	42.737
- Bằng VND	24.204	42.729
- Bằng ngoại hối	8	8
b. Tiền gửi có kỳ hạn	1.234.050	2.298.124
- Bằng VND	435.000	420.000
- Bằng ngoại hối	799.050	1.878.124
Cộng	1.258.262	2.340.861

9.2. Vay các TCTD khác

	31/03/2022	31/12/2021
- Bằng VND	741	741
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN SGD 3:	741	741
- Bằng ngoại hối	1.442	1.429
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát Triển Việt Nam - CN SGD 3:	1.442	1.429
Cộng	2.183	2.170

Tổng cộng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác

1.260.445 **2.343.031**

10. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi

	31/03/2022	31/12/2021
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	2.862.327	2.931.040
- Bằng VND	2.667.818	2.734.646
- Bằng vàng và ngoại tệ	194.509	196.394
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	15.728.945	15.759.673
- Bằng VND	15.603.435	15.634.834
- Bằng vàng và ngoại tệ	125.510	124.839
Tiền gửi vốn chuyên dùng	10.527	4.254
Tiền gửi ký quỹ	16.282	22.361
Tổng cộng	18.618.081	18.717.328

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

- Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/03/2022	31/12/2021
Tiền gửi của KBNN	-	-
Tiền gửi của TCKT	1.565.180	1.717.184
<i>Doanh nghiệp nhà nước</i>	119.504	64.417
<i>Công ty TNHH</i>	942.008	1.010.477
<i>Công ty cổ phần</i>	289.523	430.564
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	9.122	13.673
<i>Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài</i>	205.023	198.053
Tiền gửi của cá nhân	12.215.222	12.282.779
Tiền gửi của các đối tượng khác	4.837.679	4.717.365
Tổng cộng	18.618.081	18.717.328

11. Các khoản phải trả, nợ khác và dự phòng rủi ro khác

	31/03/2022	31/12/2021
Các khoản phải trả nội bộ	17.128	74.230
- Các khoản phải trả cho cán bộ CNV	5.288	42.447
- Quỹ khen thưởng và phúc lợi phải trả	5.667	25.976
- Các khoản phải trả nội bộ khác	6.173	5.807
+ Lãi cô đồng phải trả	683	683
+ Khoản phải trả nội bộ khác	5.490	5.124
Các khoản phải trả bên ngoài	70.268	75.179
- Phải trả về mua sắm TSCĐ	870	870
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.493	8.184
- Chuyển tiền phải trả	14.924	2.774
- Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà Nước	702	850
- Phải trả khác cho Nhà Nước	2.539	2.539
- Các khoản phải trả bên ngoài khác	49.740	59.962
Cộng	87.396	149.409

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

12. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng

12.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

CHỈ TIÊU

Số dư tại ngày 01/01/2021	Vốn góp chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
3.080.000	716	-	-	60.231	8.784	240.138	231.113	3.620.982
Lợi nhuận sau thuế năm 2021	-	-	-	-	-	-	122.686	122.686
Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	4.852	-	9.705	(14.557)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	-	-	(33.564)	(33.564)
Trích quỹ hoạt động Hội đồng Quản trị - Ban Kiểm soát	-	-	-	-	-	-	(830)	(830)
Trích quỹ thưởng của Người quản lý	-	-	-	-	-	-	(576)	(576)
Số dư tại ngày 31/12/2021	3.080.000	716	-	65.083	8.784	249.843	304.272	3.708.698
Số dư tại ngày 01/01/2022	3.080.000	716	-	65.083	8.784	249.843	304.272	3.708.698
Lợi nhuận ròng từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	-	-	-	-	-	-	98.247	98.247
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	3.182	-	-	-	-	3.182
Số dư tại ngày 31/03/2022	3.080.000	716	3.182	65.083	8.784	249.843	402.519	3.810.127

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

12. Vốn quỹ của Tổ chức tín dụng (tiếp theo):

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 08 năm 2017 do Chính phủ ban hành, các Ngân hàng thương mại phải trích lập các quỹ trước khi chia cổ tức như sau:

- Trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ 5% lợi nhuận sau thuế, số dư tối đa của quỹ này bằng vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ này sẽ được chuyển sang vốn điều lệ khi có sự phê chuẩn của Ngân hàng Nhà nước Việt nam và Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.

- Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính; số dư tối đa của quỹ này không vượt quá 25% vốn điều lệ hiện có của các tổ chức tín dụng. Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí.

- Trích các quỹ khác như quỹ đầu tư XDCB, quỹ khen thưởng phúc lợi...do Ban lãnh đạo Ngân hàng đề xuất và do Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12.2. Thu nhập trên một cổ phiếu	31/03/2022	31/03/2021
- Lợi nhuận hoặc lỗ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	98.247	49.946
- Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản	308	308
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>319</u>	<u>162</u>

12.3 Thuyết minh về các công cụ tài chính phức hợp

12.4. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD

	31/03/2022		31/03/2021	
	Tổng số	Vốn CP phổ thông	Tổng số	Vốn CP phổ thông
- Vốn góp các cổ đông	3.080.000	3.080.000	3.080.000	3.080.000
- Thặng dư vốn cổ phần	716	716	716	716
Tổng cộng	<u>3.080.716</u>	<u>3.080.716</u>	<u>3.080.716</u>	<u>3.080.716</u>

12.5. Cổ tức

	31/03/2022	Năm 2021
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	Chưa công bố	Chưa công bố
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

12.6. Cổ phiếu

	31/03/2022	31/12/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	308	308
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	308	308
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308	308
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	308	308
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	308	308

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phiếu.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Thu nhập lãi tiền gửi	3.359	425
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	412.387	371.843
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.236	1.598
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.772	2.026
Tổng cộng	419.754	375.892

14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Trả lãi tiền gửi	198.728	225.174
Trả lãi tiền vay	10	11
Chi phí hoạt động tín dụng khác	9.142	7.553
Tổng cộng	207.880	232.738

15. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Thu phí dịch vụ	15.068	14.241
Thu dịch vụ thanh toán	6.361	6.191
Thu dịch vụ ngân quỹ	122	181
Thu khác về dịch vụ	8.585	7.869
Chi phí từ hoạt động dịch vụ	5.975	5.523
Chi dịch vụ thanh toán	1.776	1.703
Chi phí bưu phí và mạng viễn thông	3.752	3.268
Chi về dịch vụ ngân quỹ	342	373
Chi khác về dịch vụ	105	179
Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	9.093	8.718

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

16. Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	16.161	6.835
<i>Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	3.047	1.307
<i>Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	13.114	5.528
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối	2	13
<i>Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay</i>	2	13
<i>Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ</i>	-	-
Lãi/ (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	16.159	6.822

17. Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
Thu nhập từ hoạt động khác	47.121	10.089
Chi phí từ hoạt động khác	380	411
Lãi/lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	46.741	9.678

18. Chi phí hoạt động

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	462	634
2. Chi phí cho nhân viên	65.252	70.670
Trong đó:		
<i>Chi lương và phụ cấp</i>	45.446	51.882
<i>Các khoản chi đóng góp theo lương</i>	13.555	11.763
<i>Đồng phục và các chi phí liên quan</i>	2.516	3.453
<i>Chi trợ cấp</i>	3.735	3.572
3. Chi về tài sản	22.038	26.852
<i>Trong đó: Khấu hao tài sản cố định</i>	14.582	13.834
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ	13.832	15.625
Trong đó:		
<i>Công tác phí</i>	1.036	1.362
<i>Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD</i>	5	7
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	4.503	4.434
Tổng cộng	106.087	118.215

19. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022	Từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/03/2021
19.1. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:		
1. Lợi nhuận trước thuế TNDN	99.740	54.110
2. Các khoản mục điều chỉnh thu nhập chịu thuế:		
(Trừ) thu nhập được miễn thuế TNDN:	-	-

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Cộng chi phí không được khấu trừ khi xác định lợi nhuận tính thuế:	-	-
3. Thu nhập chịu thuế	99.740	54.110
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	1.493	4.164
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
4. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.493	4.164

19.2. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Không phát sinh

VII. Thông tin bổ sung một số khoản mục trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

20. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2022	31/03/2021
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	211.689	209.048
Tiền gửi tại NHNN	471.685	500.416
Tiền, ngoại hối gửi tại các TCTD khác (không kỳ hạn và kỳ hạn < 3 tháng)	3.824.241	4.717.867
Tổng cộng	4.507.615	5.427.331

21. Mua mới và thanh lý các công ty con: Không phát sinh.

VIII. Các thông tin khác

22. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	31/03/2022	31/03/2021
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên	1.355	1.345
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	52.883	51.882
2. Tiền thưởng	28.903	16.332
3. Tổng thu nhập	81.786	68.214
4. Tiền lương bình quân (triệu đồng/người/tháng)	13	13
5. Thu nhập bình quân (triệu đồng/người/tháng)	20	17

23. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	613	1.357	1.516	454
a. Thuế GTGT	613	1.285	1.444	454
b. Thuế GTGT nhà thầu nước ngoài		72	72	-
2. Thuế TNDN	8.184	1.921	8.612	1.493
a. Thuế TNDN	8.184	1.493	8.184	1.493
b. Thuế TNDN nhà thầu nước ngoài		428	428	-
3. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	237	2.406	2.395	248
Tổng cộng	9.034	5.684	12.523	2.195

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

24. Loại hình và giá trị tài sản thế chấp của khách hàng

Loại tài sản đảm bảo	Giá trị đến 31/03/2022	Giá trị đến 31/12/2021
Bất động sản	31.307.801	30.343.269
Phương tiện vận tải	372.624	347.751
Sổ tiết kiệm, kỳ phiếu và các giấy tờ có giá khác	886.403	1.041.050
Vật tư, hàng hóa	239.742	241.388
Tài sản thế chấp khác	887.880	878.889
Tổng	33.694.450	32.852.347

25. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Chi tiêu	31/03/2022	31/12/2021
Bảo lãnh vay vốn	-	-
Cam kết giao dịch ngoại hối	2.283.000	1.697.100
<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	<i>2.283.000</i>	<i>1.697.100</i>
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	134.313	132.368
<i>Cam kết thanh toán trong nghiệp vụ L/C</i>	<i>134.313</i>	<i>132.368</i>
Các cam kết khác	288.744	232.670
<i>Bảo lãnh thanh toán</i>	<i>153.323</i>	<i>108.762</i>
<i>Bảo lãnh thực hiện hợp đồng</i>	<i>38.732</i>	<i>38.978</i>
<i>Bảo lãnh dự thầu</i>	<i>21.755</i>	<i>20.488</i>
<i>Cam kết bảo lãnh khác</i>	<i>74.934</i>	<i>64.442</i>
Tổng	2.706.057	2.062.138

Trong quá trình kinh doanh bình thường, Ngân hàng thực hiện nhiều cam kết khác nhau và phát sinh một số khoản nợ tiềm tàng và cam kết nợ tiềm tàng được hạch toán vào ngoại bảng. Ngân hàng dự kiến không bị tổn thất trọng yếu từ các nghiệp vụ này.

26. Hoạt động ủy thác và đại lý TCTD không chịu rủi ro: Không có.

27. Các hoạt động ngoại bảng khác mà TCTD phải chịu rủi ro đáng kể: Không có.

28. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư tại 31/03/2022
Công ty TNHH MTV Quản lý Nợ và Khai Thác tài sản	Công ty con	Tiền gửi thanh toán tại ngân hàng	-	610.178
		Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
		Đặt cọc tiền thuê mặt bằng	-	300
		Lãi phải trả tiền gửi, ký quỹ	301	-
		Tiền thuê nhà	273	-
		Góp vốn	-	612.503

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

29. Các sự kiện sau ngày lập bảng cân đối kế toán

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng cần được thuyết minh, công bố trên Báo cáo tài chính.

30. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của ngân hàng tham gia vào quá trình cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Một khu vực địa lý không bao gồm các hoạt động trong môi trường kinh tế có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt đáng kể. Một khu vực địa lý có thể là một quốc gia, hai hay nhiều quốc gia hoặc một, hai hay nhiều tỉnh, thành phố trong cả nước.

ĐVT: triệu đồng

31/03/2022	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết tín dụng	CCTC phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng)	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	17.265.255	18.618.081	423.057	2.289.483	638.527
Ngoài nước	-	-	-	-	-

31. Quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro tài chính mà Ngân hàng phải chịu bao gồm rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro hoạt động.

31.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Rủi ro tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay và bảo lãnh dưới nhiều hình thức.

Ngân hàng cũng chịu các rủi ro tín dụng khác phát sinh từ các khoản đầu tư vào chứng khoán nợ và các rủi ro khác trong hoạt động giao dịch của Ngân hàng (rủi ro giao dịch), bao gồm các tài sản trên danh mục giao dịch không thuộc vốn chủ sở hữu, các công cụ phái sinh và số dư thanh toán với các đối tác.

Rủi ro tín dụng là rủi ro lớn nhất cho hoạt động kinh doanh của Ngân hàng, do đó Ban lãnh đạo quản lý rủi ro tín dụng cho Ngân hàng một cách rất cẩn trọng. Việc quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được tập trung vào một bộ phận quản lý rủi ro tín dụng chịu trách nhiệm báo cáo thường xuyên cho Ban Tổng Giám đốc và người đứng đầu mỗi đơn vị kinh doanh.

31.1.1 Đo lường rủi ro tín dụng xác định tổn thất và lập dự phòng

(a) Cho vay và bảo lãnh

Việc đo lường rủi ro tín dụng được thực hiện trước và trong thời gian cho vay.

Ngân hàng đã xây dựng các mô hình hỗ trợ việc định lượng rủi ro tín dụng. Các mô hình xếp hạng và chấm điểm này được sử dụng cho mọi danh mục tín dụng trọng yếu và hình thành cơ sở cho việc đo lường các rủi ro vi phạm thanh toán trước và trong khi cho vay.

Dựa trên việc đo lường trên, Ngân hàng phân loại các khoản cho vay và trích lập dự phòng theo thông tư số 02/2013/TT-NHNN ngày 21/01/2013 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18/03/2014 của Ngân hàng Nhà nước để đo lường và phân loại các khoản cho vay và bảo lãnh.

(b) Chứng khoán nợ

Các khoản đầu tư của Ngân hàng vào chứng khoán nợ là các công cụ nợ do Chính phủ và các tổ chức tín dụng và kinh tế có uy tín phát hành. Rủi ro tín dụng được ước tính theo từng khoản nợ cụ thể khi Ngân hàng đánh giá có sự thay đổi về rủi ro tín dụng của bên đối tác. Các khoản đầu tư vào các chứng khoán này được xem là cách để đảm bảo hoạch định chất lượng tín dụng tốt hơn và đồng thời duy trì nguồn tín dụng sẵn sàng để đáp ứng yêu cầu cấp vốn.

31.1.2 Các chính sách kiểm soát và giảm thiểu rủi ro tín dụng

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

Ngân hàng kiểm soát rủi ro tín dụng bằng việc áp dụng các hạn mức đối với các rủi ro (cho cả rủi ro nội bảng và rủi ro ngoại bảng) liên quan đến từng khách hàng vay vốn, hoặc nhóm khách hàng vay vốn theo đúng các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Thêm vào đó, rủi ro tín dụng cũng được kiểm soát thông qua việc rà soát định kỳ các nhóm tài sản thế chấp và phân tích khả năng trả nợ lãi và vốn của các khách hàng vay vốn và các khách hàng tiềm năng.

Ngân hàng có một số các chính sách và cách thức thực hành để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Cách thức truyền thống nhất là nắm giữ các tài sản đảm bảo cho các khoản tạm ứng vốn, một cách thức phổ biến. Các loại tài sản đảm bảo cho các khoản cho vay và ứng trước gồm có:

- Thế chấp đối với các bất động sản là nhà ở;
- Quyền đối với các tài sản hoạt động như trụ sở, máy móc thiết bị, hàng tồn kho, các khoản phải thu;
- Quyền đối với các công cụ tài chính như chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

Đối với các khoản cho vay có đảm bảo, tài sản thế chấp được định giá một cách độc lập bởi Ngân hàng với việc áp dụng các tỷ lệ chiết khấu cụ thể để xác định giá trị có thể cho vay tối đa. Tỷ lệ chiết khấu cho mỗi loại tài sản thế chấp được hướng dẫn trong Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 07 năm 2021 của Ngân hàng Nhà nước có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2021 và được Ngân hàng điều chỉnh cho từng trường hợp cụ thể. Khi giá trị hợp lý của các tài sản thế chấp bị giảm, Ngân hàng sẽ yêu cầu khách hàng vay vốn phải thế chấp thêm tài sản để duy trì mức độ an toàn đối với rủi ro của khoản cho vay.

Rủi ro tín dụng đối với các cam kết chủ yếu bao gồm thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính có tính chất tương tự như rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay. Thư tín dụng kèm chứng từ và thư tín dụng thương mại - là các cam kết bằng văn bản của Ngân hàng thay mặt cho khách hàng thanh toán cho bên thứ ba lên đến số tiền quy định theo các điều khoản và điều kiện cụ thể - được đảm bảo bằng chính hàng hóa liên quan và do đó rủi ro thấp hơn so với các khoản cho vay trực tiếp. Việc phát hành thư tín dụng và các hợp đồng bảo lãnh tài chính được thực hiện theo các quy trình đánh giá và phê duyệt tín dụng như đối với các khoản cho vay và tạm ứng cho khách hàng trừ khi khách hàng ký quỹ 100% cho các cam kết có liên quan.

31.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

3.1.2 Rủi ro thị trường

3.1.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà dòng tiền tương lai của một công cụ tài chính bị biến động do tác động của các thay đổi về lãi suất của thị trường. Ngân hàng quản lý rủi ro lãi suất thông qua việc kiểm soát mức chênh lệch lãi suất theo kỳ hạn hàng tháng.

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 03 năm 2022:

Chỉ tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	211.689	-	-	-	-	-	-	211.689
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	471.685	-	-	-	-	-	471.685
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.709.741	114.500	343.000	260.000	-	-	4.427.241
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	6.483	-	-	-	-	6.483
Cho vay khách hàng (*)	267.723	-	49.305	111.165	132.523	5.374.287	6.551.160	4.176.092	16.662.255
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	638.527	-	638.527
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	-	666.383	666.383
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	-	1.147.463	1.147.463
Tài sản Có khác (*)	-	405.453	-	-	-	-	-	-	405.453
Tổng Tài sản	267.723	617.142	4.230.731	232.148	475.523	5.634.287	7.189.687	5.989.938	24.637.179
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	709.112	549.150	-	-	741	1.442	1.260.445
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.301.282	1.026.100	2.984.100	97.852	9.208.747	-	18.618.081
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	355.864	-	-	-	-	-	355.864
Tổng Nợ phải trả	-	-	6.366.258	1.575.250	2.984.100	97.852	9.209.488	1.442	20.234.390
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	267.723	617.142	(2.135.527)	(1.343.102)	(2.508.577)	5.536.435	(2.019.801)	5.988.496	4.402.789
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(2.706.057)	-	-	-	-	-	-	(2.706.057)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	267.723	(2.088.915)	(2.135.527)	(1.343.102)	(2.508.577)	5.536.435	(2.019.801)	5.988.496	1.696.732

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt rủi ro lãi suất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Chi tiêu	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Tổng
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	205.162	-	-	-	-	-	205.162
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	530.440	-	-	-	-	530.440
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.184.975	1.908.000	520.000	-	-	5.612.975
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	27.344	-	-	-	-	27.344
Cho vay khách hàng (*)	263.545	-	45.561	407.372	221.891	5.453.411	3.871.131	16.502.139
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	-	657.446	657.446
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	666.383	666.383
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.160.844	1.160.844
Tài sản Có khác (*)	-	373.857	-	-	-	-	-	373.857
Tổng Tài sản	263.545	579.019	3.760.976	2.342.716	741.891	5.453.411	6.896.674	25.736.590
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	42.737	2.298.124	-	-	741	2.343.031
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.433.031	904.047	3.115.861	53.981	9.210.408	18.717.328
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	450.408	-	-	-	-	450.408
Tổng Nợ phải trả	-	-	5.926.176	3.202.171	3.115.861	53.981	9.211.149	21.510.767
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội bảng	263.545	579.019	(2.165.200)	(859.455)	(2.373.970)	5.399.430	5.696.929	4.225.823
Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhạy cảm với lãi suất của các tài sản và công nợ (ròng)	-	(2.062.138)	-	-	-	-	-	(2.062.138)
Mức chênh lệch nhạy cảm với lãi suất nội, ngoại bảng	263.545	(1.483.119)	(2.165.200)	(859.455)	(2.373.970)	5.399.430	5.696.929	2.163.685

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

31.2 Rủi ro thị trường

31.2.2 Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền sử dụng là đồng Việt Nam. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là đồng Việt Nam. Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng chủ yếu bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác đồng Việt Nam và đô la Mỹ. Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ. Trạng thái đồng tiền được giám sát hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	806	15.689	511	17.006
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	58.440	-	58.440
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	6.898	3.005.363	2.829	3.015.090
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	646.718	-	646.718
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	10.749	-	10.749
Tổng Tài sản	7.704	3.736.959	3.340	3.748.003
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	800.500	-	800.500
Tiền gửi của khách hàng	5.982	316.409	10	322.401
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	2.283.000	-	2.283.000
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	1.722	337.050	3.330	342.102
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	7.704	3.736.959	3.340	3.748.003
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Ngân hàng theo loại tiền tệ được quy đổi sang VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2021:

Chi tiêu	EUR được quy đổi	USD được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Tổng
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	749	18.373	711	19.833
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	99.278	-	99.278
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	7.794	3.173.356	2.954	3.184.104
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	-
Cho vay khách hàng (*)	-	932.072	-	932.072
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-
Tài sản Có khác (*)	-	9.155	-	9.155
Tổng Tài sản	8.543	4.232.234	3.665	4.244.442
Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	1.879.562	-	1.879.562
Tiền gửi của khách hàng	6.417	317.166	10	323.593
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	1.697.100	-	1.697.100
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	2.126	338.406	3.655	344.187
Vốn và các quỹ	-	-	-	-
Tổng Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu	8.543	4.232.234	3.665	4.244.442
Trạng thái tiền tệ nội bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	-	-	-	-

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.

**NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

31.2 Rủi ro thị trường

31.2.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng không thể thực hiện được nghĩa vụ chi trả liên quan đến công nợ tài chính khi đến hạn và không có nguồn vốn thay thế khi khách hàng rút vốn. Hậu quả có thể dẫn đến việc Ngân hàng không còn khả năng thanh toán đối với người gửi tiền và không thực hiện được các cam kết cho vay. Ngân hàng quản lý rủi ro thông qua:

- Kiểm soát hoạt động huy động vốn và cho vay hàng ngày
- Duy trì danh mục đầu tư bao gồm các chứng khoán dễ dàng chuyển đổi thành tiền mặt
- Kiểm soát các chỉ số thanh khoản dựa trên báo cáo tình hình tài chính hàng tuần theo các quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm kế toán 31/03/2022 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn					Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	Trên 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	211.689	-	-	-	-	211.689
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	471.685	-	-	-	-	471.685
Tiền, vàng, gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	3.824.241	-	603.000	-	-	4.427.241
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	-	6.483	-	-	-	6.483
Cho vay khách hàng (*)	244.339	23.384	1.097.923	2.327.653	7.096.758	3.068.333	2.803.865	16.662.255
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	-	638.527	-	638.527
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	666.383	666.383
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-	1.147.463	1.147.463
Tài sản Có khác (*)	-	-	405.453	-	-	-	-	405.453
Tổng Tài sản	244.339	23.384	6.010.991	2.334.136	7.699.758	3.706.860	4.617.711	24.637.179
Nợ phải trả								
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	824.002	435.000	177	707	559	1.260.445
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.924.179	3.016.007	7.741.815	936.080	-	18.618.081
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	355.864	-	-	-	-	355.864
Tổng Nợ phải trả	-	-	8.104.045	3.451.007	7.741.992	936.787	559	20.234.390
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	244.339	23.384	(2.093.054)	(1.116.871)	(42.234)	2.770.073	4.617.152	4.402.789

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN SÀI GÒN CÔNG THƯƠNG
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số: B05/TCTD

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu đồng Việt Nam

Bảng dưới đây tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Ngân hàng theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán 31/12/2021 đến ngày đáo hạn:

Chỉ tiêu	Quá hạn		Trong hạn				Tổng
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Trong hạn			
				Từ 1 - 3 tháng	Từ 3 - 12 tháng	Từ 1 - 5 năm	
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	205.162	-	-	-	205.162
Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước	-	-	530.440	-	-	-	530.440
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	5.092.975	520.000	-	-	5.612.975
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	-	-	27.344	-	-	-	27.344
Cho vay khách hàng (*)	179.343	84.203	642.919	7.127.060	2.883.949	2.648.893	16.502.139
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	-	-	657.446	-	657.446
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	666.383	666.383
Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	1.160.844	1.160.844
Tài sản Có khác (*)	-	-	373.857	-	-	-	373.857
Tổng Tài sản	179.343	84.203	6.872.697	7.647.060	3.541.395	4.476.120	25.736.590
Nợ phải trả							
Tiền gửi của và vay từ NHNN và các TCTD khác	-	-	1.920.861	916	700	554	2.343.031
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.708.741	7.531.804	775.725	-	18.717.328
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	450.408	-	-	-	450.408
Tổng Nợ phải trả	-	-	9.080.010	4.121.058	776.425	554	21.510.767
Mức chênh lệch khoản ròng	179.343	84.203	(2.207.313)	114.340	2.764.970	4.475.566	4.225.823

(*) Khoản mục này không bao gồm số dư dự phòng rủi ro.



Thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị tính: Triệu Đồng Việt Nam

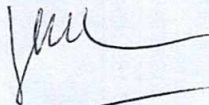
31.2 Quản lý rủi ro tài chính (tiếp theo)

31.3 Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng đang được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá tài sản. Do vậy, giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và công nợ tài chính của Ngân hàng có thể có khác biệt đối với giá trị hợp lý của chúng.

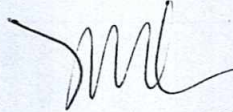
Hiện tại, Ngân hàng chưa thực hiện xác định giá trị hợp lý của tất cả các tài sản tài chính và công nợ tài chính của mình. Ngân hàng sẽ thực hiện việc trình bày giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính khi có các hướng dẫn chi tiết của các cơ quan quản lý.

LẬP BẢNG



Phạm Thị Mùa

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Đỗ Thị Loan Anh

Tp. HCM, ngày 18 tháng 04 năm 2022



TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Thanh Giang